



CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG VN)

[Việt Nam / Bán lẻ]

Bloomberg Ticker (MWG VN) | Reuters Ticker (MWG.HM)

MUA

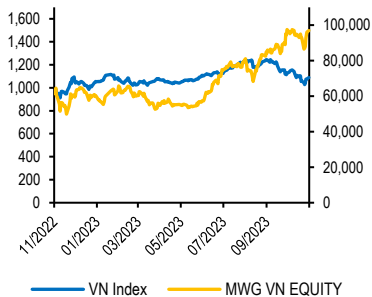
Báo Cáo Cập Nhật

Giá mục tiêu (12 tháng) **50,400 VND**
 Giá hiện tại (07/11/2023) **38,200 VND**
Suất sinh lời (%) **31.9%**

VNINDEX	1,080
P/E thị trường (23F; x)	11.3
Vốn hóa (tỷ VND)	55,870
SLCP đang lưu hành (triệu)	1,463
SLCP tự do giao dịch (triệu)	1,101
Tỷ lệ tự do giao dịch (%)	75.9
52 tuần cao/thấp (VND)	59,300/33,600
KLGD bình quân 90 ngày (triệu CP)	7.56
GTGD bình quân 90 ngày (tỷ VND)	404
Sở hữu nước ngoài (%)	49

Công ty TNHH MTV Tư Vấn đầu tư Thế giới Bán lẻ	10.5
Cổ đông lớn (%)	4.99
Arisaga Asia Fund	4.99

Biến động giá	3T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	-29.0	1.1	-10.9
Tỷ đối với VN-Index (%)	-16.0	-2.8	-21.6



Nguồn: Bloomberg

Nguyễn Lê Hoài Phúc

☎ (84-28) 6299-8025
 ✉ phuc.nlh@shinhan.com

Lý Bùi - Giám đốc Phân tích

☎ (84-28) 6299-8029
 ✉ ly.btt@shinhan.com



Quét mã QR hoặc click để theo dõi

Lợi nhuận cải thiện từ mức đáy

Cập nhật khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 50,400 đồng

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động (Mobile World, HSX: MWG) là doanh nghiệp bán lẻ đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Sở hữu gần 5,700 cửa hàng bán lẻ toàn quốc, MWG duy trì vị thế dẫn đầu thị phần bán lẻ điện thoại di động và hàng điện máy ở Việt Nam.

Xét về triển vọng tăng trưởng, MWG là cổ phiếu đầu ngành, hiện đang bị chiết khấu mạnh và là một khoản đầu tư hấp dẫn nhờ: (i) Nền kinh tế hồi phục giúp thúc đẩy sức mua tiêu dùng, dẫn đến cuộc chiến về giá bán giữa các chuỗi bán lẻ sẽ dần hạ nhiệt. Biên lợi nhuận của MWG từ đó được kỳ vọng sẽ cải thiện rõ rệt từ năm 2024; (ii) KQKD chuỗi Bách hóa Xanh liên tục duy trì đà tăng trưởng tích cực.

Cập nhật KQKD Quý 3/2023

Kết quả Q3.2023, doanh thu thuần đạt 30,288 tỷ đồng (-5.4% YoY). Biên LN gộp đạt 18.7%, cải thiện nhẹ từ mức đáy ở Q2. LNST có cải thiện so với Q2 nhưng vẫn thấp so với cùng kỳ năm 2022, đạt 38.8 tỷ đồng (+123% QoQ, -95.7% YoY).

Kết quả 9T2023, doanh thu và LNST hợp nhất của MWG lần lượt đạt 86,858.3 tỷ đồng (-15.5% YoY) và 77.5 tỷ đồng (-97.8% YoY), hoàn thành 64.3% và 1.8% mục tiêu đề ra. Đáng chú ý, MWG ghi nhận doanh thu từ hoạt động tài chính tăng đột biến, đạt 1,563.6 tỷ đồng (+56.1% YoY), đóng góp đáng kể vào lợi nhuận ròng của Tập đoàn. Cuối Q3.2023, MWG ghi nhận tiền gửi ngắn hạn đạt 22,065.7 tỷ đồng (+57.8% YTD), chiếm 38% tổng tài sản (YE2022: chiếm 25%).

Chuỗi ICT: Nhóm hàng điện thoại và laptop tăng trưởng tích cực nhờ mùa "Back to school". Chuỗi TGDD (bao gồm Topzone) đạt 7,322 tỷ đồng (+9.6% QoQ). Doanh thu chuỗi DMX ghi nhận giảm do không còn được hỗ trợ bởi yếu tố mùa vụ (thời tiết nắng nóng ở Q2), ghi nhận 13,464 tỷ đồng (-9.4% QoQ, -16% YoY). Trong Q3, MWG đóng 18 cửa hàng ICT kinh doanh không hiệu quả. Chuỗi ICT đóng góp khoảng 69% vào tổng doanh thu MWG trong Q3.23 (Q2.23: 73%).

Chuỗi Bách hóa Xanh: Q3.2023, chuỗi BHX có kết quả khả quan, doanh thu đạt 8,655 tỷ đồng (+19% QoQ, +21% YoY). Doanh thu bình quân mỗi cửa hàng tiếp tục cải thiện dù không tăng về số lượng cửa hàng, đạt 1.7 tỷ đồng/tháng trong Q3 (+19% QoQ, +23% YoY); kỳ vọng đạt 2 tỷ đồng/tháng (mức hòa vốn) vào cuối năm 2023; hướng tới mục tiêu ghi nhận lãi vào 2H2024. Tăng trưởng đến từ thu hút thêm khách hàng mới, tăng tần suất mua hàng và giá trị giỏ hàng của các khách hiện hữu.

Năm 2023, BHX đóng góp hơn 25% tổng doanh thu mỗi tháng của Tập đoàn (năm 2022: gần 20%). BHX kỳ vọng là động lực tăng trưởng của MWG khi nhóm bán lẻ ICT đang trong giai đoạn bão hòa.

Trong Q4.23, MWG lên kế hoạch bán hàng với mẫu iPhone 15 mới; tiếp tục khai thác nhóm hàng gia dụng nhằm cải thiện biên LN; tối ưu chi phí vận hành và vẫn tạm dừng mở mới cửa hàng ở tất cả chuỗi bán lẻ. Chúng tôi cập nhật dự phóng KQKD các năm tới của MWG với kỳ vọng biên lợi nhuận gộp sẽ dần mở rộng và cải thiện từ mức đáy Q2.2023, cùng sức mua tiêu dùng cải thiện từ Quý 4/2023 và hồi phục rõ rệt trong năm 2024.

Rủi ro: (1) Rủi ro cạnh tranh; (2) Rủi ro lực cầu tiêu dùng yếu; (3) Rủi ro đa dạng hóa các mảng kinh doanh; (4) Rủi ro giảm giá hàng tồn kho.

Năm	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Doanh thu (tỷ VND)	122,958	133,405	114,650	133,263	146,188
LN từ HKKD (tỷ VND)	6,466	6,575	1,335	3,169	5,754
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	4,901	4,102	732	2,274	4,058
EPS (VND)	3,340	3,499	500	1,554	2,773
BPS (VND)	13,925	16,354	16,365	16,922	18,697
OPM (%)	5.3	4.9	1.2	2.4	3.9
NPM (%)	4.0	3.1	0.6	1.7	2.8
ROE (%)	24.1	17.1	3.1	9.2	14.8
PER (x)	19.7	11.9	96.7	32.4	17.0
PBR (x)	4.7	2.5	3.0	3.0	2.5
EV/EBITDA (x)	5.3	5.7	8.2	6.8	5.4

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does and seeks to do business with companies covered in its research reports. As a result, investors should be aware that the firm may have a conflict of interest that could affect the objectivity of this report. Investors should consider this report as only a single factor in making their investment decision. Analysts employed by Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd., or a non-US affiliate thereof, are not registered/qualified as research analysts with FINRA, may not be associated persons of the member and may not be subject to FINRA restrictions on communications with a subject company, public appearances and trading securities held by a research analyst account. For analyst certification and important disclosures, refer to the Compliance & Disclosure Notice at the end of this report.

Định giá và khuyến nghị

Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 50,400 đồng

Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá DCF và PB, PS với tỷ trọng lần lượt là 40%, 30% và 30% để định giá MWG. Chúng tôi cập nhật và đưa ra khuyến nghị MUA với giá mục tiêu đạt 50,400 đồng.

Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)

WACC (%)	10.4
Lãi suất phi rủi ro (%)	3.0
Phần bù rủi ro vốn cổ phần (%)	9.57
Beta	1.1
Chi phí nợ (%)	2.5
Chi phí sử dụng vốn (%)	13.5
Tỷ lệ nợ trên vốn	0.37
Giá trị nợ vay (tỷ VND)	20,514

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Mô hình định giá FCFF

Đơn vị: tỷ VND	2024F	2025F	2026F	2027F
LN ròng	2,274	4,058	5,220	5,309
Cộng: Lãi vay sau thuế	811	772	755	667
Cộng: Các chi phí không bằng tiền	3,918	3,593	1,954	3,490
Trừ: Thay đổi vốn lưu động	515	2,344	262	1,106
Trừ: Vốn đầu tư	1,937	3,272	3,720	3,650
Dòng tiền tự do (FCFF)	4,552	2,807	3,947	4,710
Tỷ lệ chiết khấu	1.00	0.91	0.83	0.75
Giá trị hiện tại của dòng tiền tự do	4,552	2,555	3,270	3,552
Tốc độ tăng trưởng dài hạn	1.5%			
Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn	40,663			
Giá trị doanh nghiệp	54,591			
Trừ: Nợ vay	20,514			
Cộng: Tiền và tương đương tiền	9,719			
Cộng: Đầu tư ngắn hạn	17,356			
Trừ: Lợi ích cổ đông thiểu số	22			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (tỷ đơn vị)	1.46			
Giá mục tiêu (VND)	41,800			

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Đối với phương pháp PB và PS, chúng tôi thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp cùng ngành nghề và có quy mô tương đồng với MWG, hoạt động trong nước và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Đối với phương pháp PB, PB forward ở mức 3.78x, được tính bằng cách lấy trung bình giữa: Giá trị bình quân PB của các doanh nghiệp cùng ngành và giá trị bình quân PB 5 năm quá khứ của MWG. BVPS forward ở mức 16,750 đồng, tương ứng giá mục tiêu 12 tháng MWG ở mức 63,300 đồng.

Đối với phương pháp PS, PS forward ở mức 0.54x, được tính bằng cách lấy trung bình giữa: Giá trị bình quân PS của các doanh nghiệp cùng ngành và giá trị bình quân PS 5 năm quá khứ của MWG. Sales per share forward ở mức 91,200 đồng, tương ứng giá mục tiêu 12 tháng MWG ở mức 48,900 đồng.

Tóm tắt mô hình định giá PB, PS

Phương pháp	Tỷ suất hiện tại của MWG	Tỷ suất trung bình 5 năm quá khứ của MWG	Trung bình các DN trong ngành	Tỷ suất dự phóng áp dụng	Giá mục tiêu (đồng)
PB	2.37x	3.87x	3.69x	3.78x	63,300
PS	0.47x	0.52x	0.55x	0.54x	48,900

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

So sánh các doanh nghiệp trong ngành

Ngành	Tên công ty	Quốc gia	PB	PS	Vốn hóa (triệu USD)	Tăng trưởng doanh thu TTM (%)	Tăng trưởng EPS TTM (%)	ROA (%)	ROE (%)
Bán lẻ ICT, thời trang, bách hóa	Mobile World	Việt Nam	2.4	0.5	2,088	-15.5	-74.7	1.2	3.0
	Mitra Adiperkasa	Indonesia	3.0	0.9	1,671	n.a	n.a	9.7	24.9
Bán lẻ ICT	Com7 PCL	Thái Lan	9.2	1.0	1,777	29.7	-31.6	17.2	53.1
	PT Erajaya S.	Indonesia	0.9	0.1	402	n.a	n.a	5.3	14.7
	Challenger Tech.	Singapore	1.5	0.8	177	n.a	n.a	4.5	6.1
	Tsann Kuen	Taiwan	1.0	0.2	138	-4.5	-6.6	2.6	9.0
	FPT Digital Retail	Việt Nam	7.0	0.4	488	4.7	n.a	(1.4)	(8.3)
Phân phối ICT	Digiworld	Việt Nam	2.6	0.4	298	-30.3	-70.5	6.2	17.3
	Redington	Ấn Độ	1.6	0.1	1,362	26.9	-1.1	6.7	21.9
Bán lẻ bách hóa	Taiwan FamilyMart	Taiwan	6.4	0.4	1,271	13.3	39.3	2.8	32.8
	Sumber A. Trijaya	Indonesia	n.a	1.1	7,423	n.a	n.a	10.4	30.5
Trung bình			3.69x	0.55x					

Nguồn: Bloomberg, Shinhan Securities Vietnam

Tổng quan doanh nghiệp

1. Lịch sử hình thành và phát triển

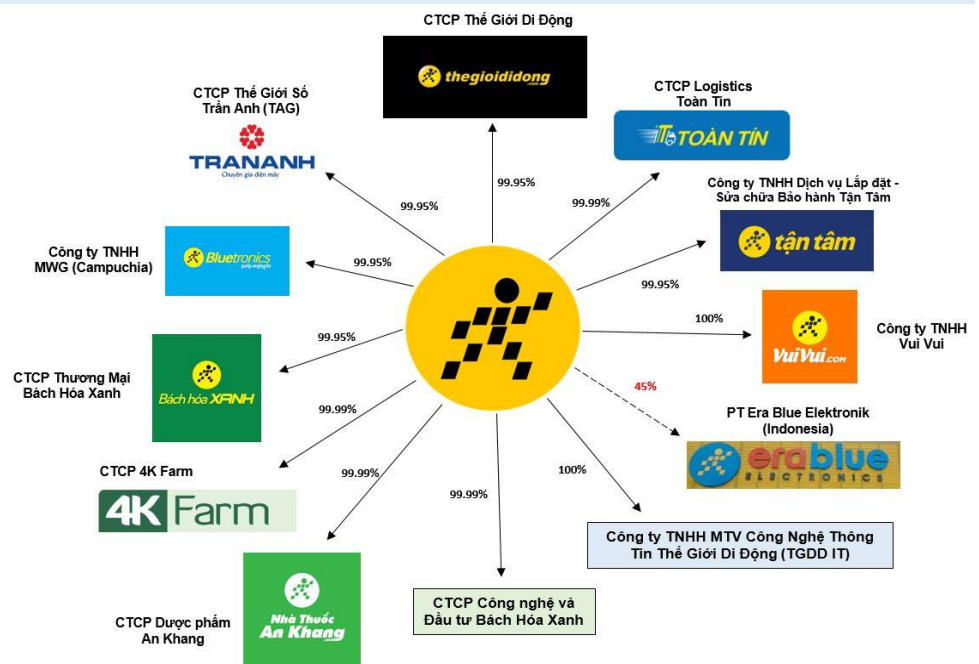
CTCP Đầu tư Thế giới Di Động (HoSE: MWG) được thành lập từ năm 2004, có trụ sở chính ở TP. Hồ Chí Minh và chính thức niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào năm 2014. Từ mô hình thương mại điện tử sơ khai với một website giới thiệu thông tin sản phẩm, đến nay MWG đã trở thành một trong những công ty bán lẻ B2C đầu ngành ở Việt Nam, có hệ sinh thái bán lẻ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng.

Với chiến lược bán lẻ Omni-channel, MWG tận dụng thế mạnh về công nghệ, đơn giản hóa trải nghiệm mua sắm online và tăng sự gắn bó của khách hàng với các thương hiệu của tập đoàn. Về doanh thu và tổng tài sản, năm 2022, Mobile World xếp vị trí dẫn đầu trong các công ty bán lẻ, thứ 3 trong top 10 DN tư nhân lớn nhất, và thứ 9 trong top 10 DN lớn nhất Việt Nam.

2. Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/09/2023, MWG có 11 công ty con và 1 công ty liên doanh liên kết (chuỗi Era Blue ở Indonesia).

Hệ sinh thái MWG



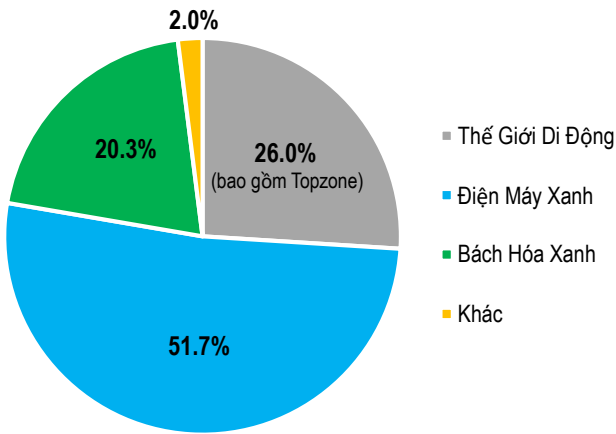
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tính đến tháng 9/2023, MWG sở hữu tổng cộng 5,764 cửa hàng bán lẻ trong và ngoài nước, bao gồm 1,066 cửa hàng Thế Giới Di Động, 99 cửa hàng Topzone, 2,286 cửa hàng Điện máy Xanh, 1,706 cửa hàng Bách hóa Xanh, 540 cửa hàng An Khang, 67 cửa hàng AVAKids và 5 cửa hàng Era Blue.

3. Cơ cấu doanh thu

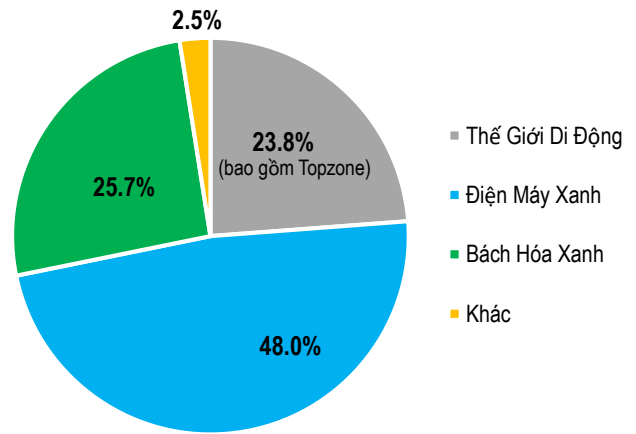
Các chuỗi bán lẻ đóng góp chính vào doanh thu của MWG: Thế Giới Di Động (TGDD) và Điện máy Xanh (DMX), Bách Hóa Xanh (BHX).

Cơ cấu doanh thu năm 2022 theo chuỗi



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Cơ cấu doanh thu 9T2023 theo chuỗi



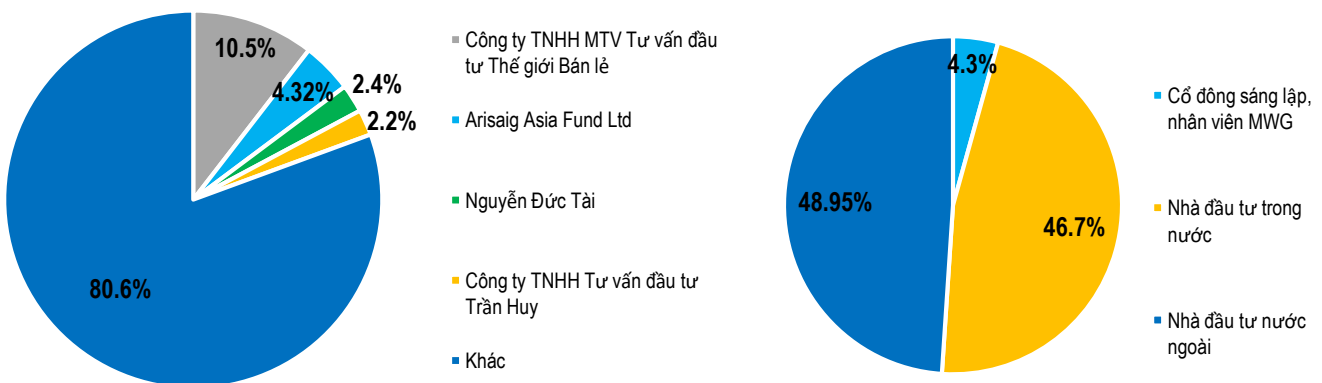
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Điện thoại và đồ điện máy là hai mảng sản phẩm đem lại doanh thu chính cho MWG. Doanh thu từ chuỗi DMX hiện chiếm 48% nhưng điện thoại di động chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất của MWG do từ 2017, các sản phẩm điện thoại của MWG không chỉ được phân phối thông qua chuỗi TGDD mà được bán cả tại các cửa hàng DMX để bán thêm sản phẩm của Tập đoàn.

4. Cơ cấu cổ đông

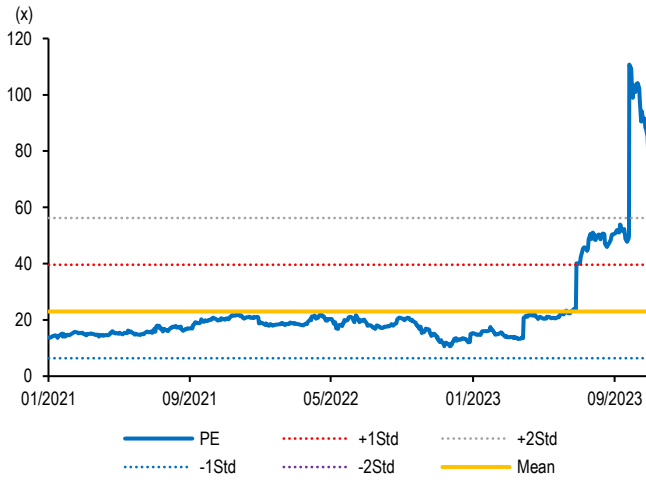
Cơ cấu cổ đông hiện tại của MWG thay đổi nhiều so với giai đoạn trước, khi cổ đông nội bộ và các quỹ lớn đã giảm sở hữu đáng kể. Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư Thế giới Bán Lẻ - công ty do ông Nguyễn Đức Tài (chủ tịch HĐQT) sở hữu vẫn là cổ đông lớn nhất với tỷ lệ nắm giữ 10.5%. Hiện tại room nước ngoài của MWG đã gần kín 49%, cho thấy sự hấp dẫn của cổ phiếu đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu cổ đông của MWG (tại ngày 30/10/2023)



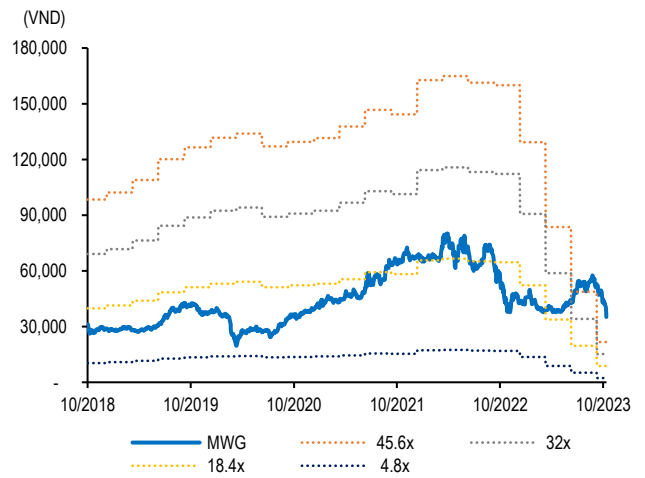
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

PER của MWG từ năm 2021



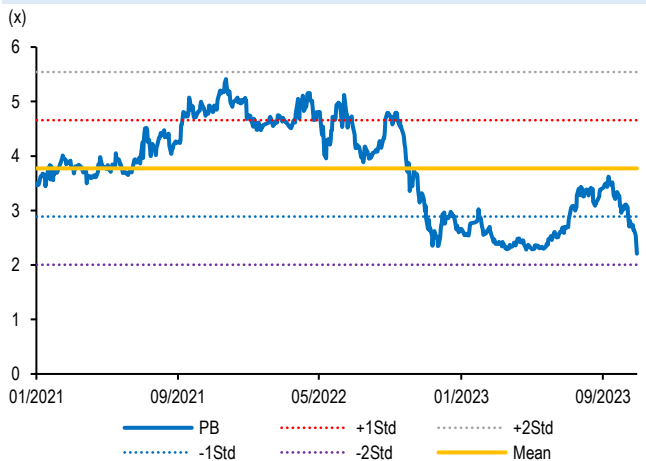
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PER của MWG



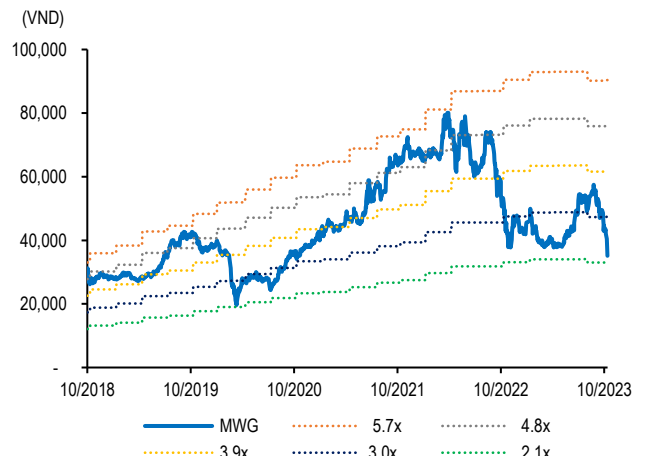
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

PBR của MWG từ 2021



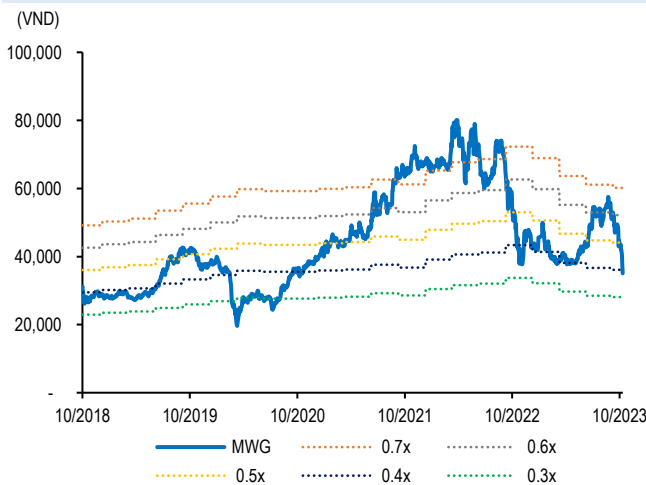
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PBR của MWG



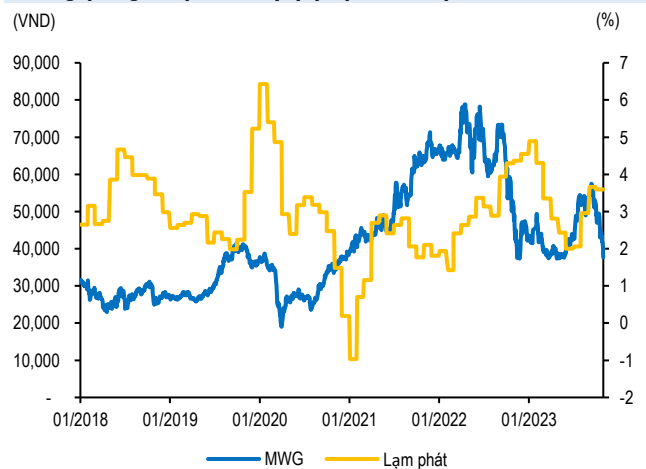
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Biểu đồ PSR của MWG



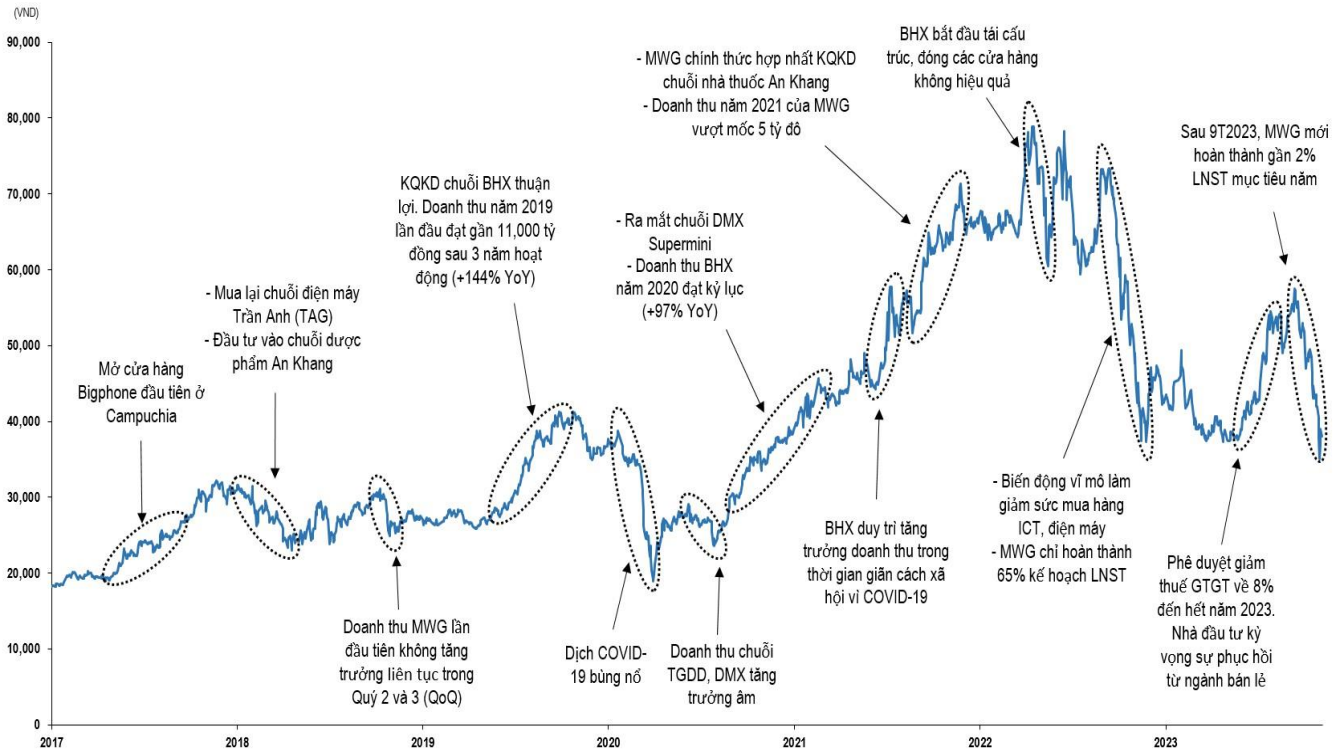
Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Tương quan giá cổ phiếu và Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam



Nguồn: Bloomberg, Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Sự kiện quan trọng của MWG



Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Phụ lục: Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Tổng tài sản	62,971	55,834	60,104	63,986	64,799
Tài sản ngắn hạn	51,955	44,578	51,704	57,482	59,439
Tiền và tương đương tiền	4,142	5,061	3,782	9,719	2,697
Đầu tư TC ngắn hạn	14,237	10,069	21,210	17,356	23,042
Các khoản phải thu	3,162	3,001	2,256	2,498	2,867
Hàng tồn kho	29,167	25,696	23,540	26,938	29,793
Tài sản ngắn hạn khác	1,247	750	917	972	1,039
Tài sản dài hạn	11,016	11,256	8,400	6,504	5,361
Tài sản cố định	9,647	9,728	7,451	5,569	4,420
Chi phí xây dựng cơ bản	80	124	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1,289	1,405	949	935	940
Tổng nợ	42,593	31,902	36,168	39,237	37,452
Nợ ngắn hạn	42,593	26,000	32,236	39,237	37,452
Khoản phải trả	12,180	8,746	9,589	12,258	12,547
Vay và nợ thuê tài chính ngắn	24,647	10,688	16,830	20,514	17,816
Khác	5,766	6,566	5,817	6,464	7,089
Nợ dài hạn	0	5,901	3,932	0	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	5,901	3,932	0	0
Khác	0	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	20,378	23,933	23,936	24,750	27,347
Vốn góp chủ sở hữu	7,131	14,639	14,634	14,634	14,634
Thặng dư vốn	558	558	558	558	558
Vốn khác	3	-3	2	2	1
Lợi nhuận giữ lại	12,675	8,724	8,724	9,534	12,127
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	12	15	18	22	27
*Nợ vay	24,647	16,589	20,762	20,514	17,816
*Nợ ròng (tiền)	6,269	1,459	(4,230)	(6,560)	(7,923)

Lưu chuyển tiền tệ

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Tiền từ HĐKD	171	7,976	6,155	4,586	2,886
Lợi nhuận trước thuế	6,472	6,056	1,261	3,134	5,703
Khấu hao	2,921	3,540	3,499	3,825	3,597
(Lãi) lỗ từ HĐ đầu tư	(959)	(349)	(1,811)	(1,444)	(1,601)
Thay đổi vốn lưu động	(6,997)	815	2,867	(515)	(2,344)
Thay đổi khác	(1,264)	(2,087)	338	(413)	(2,468)
Tiền từ HĐ đầu tư	(11,255)	1,549	(10,882)	3,061	(7,712)
Thay đổi tài sản cố định	(4,976)	(4,460)	(1,100)	(1,937)	(3,272)
Thay đổi tài sản đầu tư	(7,078)	4,872	(11,141)	3,914	(5,686)
Khác	799	1,138	1,359	1,084	1,246
Tiền từ HĐ tài chính	7,877	(8,606)	3,448	(1,710)	(2,196)
Thay đổi vốn cổ phần	228	193	-	-	-
Tiền đi vay/trả nợ ròng	7,891	(8,062)	4,175	(248)	(733)
Cổ tức đã trả	(240)	(732)	(732)	(1,463)	(1,463)
Khác	(2)	(5)	5	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3,206)	919	(1,279)	5,937	(7,021)
Tổng tiền đầu năm	7,348	4,142	5,061.0	3,781.9	9,718.7
Thay đổi trong tỷ giá	0.1	(0.1)	0.0	0.1	0.1
Tổng tiền cuối năm	4,142	5,061	3,782	9,719	2,697

Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm (Tỷ đồng)	2021	2022	2023F	2024F	2025F
Doanh thu thuần	122,958	133,405	114,650	133,263	146,188
Tăng trưởng (%)	13.3	8.5	-14.1	16.2	9.7
Giá vốn hàng bán	(95,326)	(102,543)	(92,866)	(107,277)	(116,154)
Lợi nhuận gộp	27,632	30,862	21,783	25,986	30,034
Biên lợi nhuận gộp (%)	22.5	23.1	19.0	19.5	20.5
Chi phí BH & QLDN	(21,738)	(24,218)	(21,152)	(23,610)	(25,290)
LN từ HĐKD	5,895	6,644	631	2,376	4,744
Tăng trưởng (%)	13.0	12.7	-90.5	276.3	99.6
Biên LN từ HĐKD (%)	4.8	5.0	0.6	1.8	3.2
LN khác	577	(588)	630	758	959
Thu nhập tài chính	1,288	1,313	2,164	1,824	1,993
Chi phí tài chính	(715)	(1,383)	(1,462)	(1,040)	(997)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(674)	(1,362)	(1,437)	(1,014)	(965)
Lợi nhuận ròng từ HĐKD khác	3.8	(518.3)	(71.3)	(25.9)	(36.4)
LNTT	6,472	6,056	1,261	3,134	5,703
Thuế TNDN	(1,570)	(1,955)	(530)	(860)	(1,645)
LNST	4,901	4,102	732	2,274	4,058
Tăng trưởng (%)	25.0	(16.3)	(82.2)	210.7	78.5
Biên lợi nhuận ròng (%)	4.0	3.1	0.6	1.7	2.8
LNST cổ đông công ty mẹ	4,899	4,100	731	2,273	4,056
Lợi ích CĐTS	3	2	0	1	2
LN trước thuế và lãi vay	7,146	7,418	2,699	4,147	6,667
Tăng trưởng (%)	19.0	3.8	(63.6)	53.7	60.8
Biên LN (%)	5.8	5.6	2.4	3.1	4.6
LN trước thuế, lãi vay và khấu hao	10,067	10,959	6,197	7,972	10,264
Tăng trưởng (%)	22.8	8.9	(43.4)	28.6	28.8
Biên LN (%)	8.2	8.2	5.4	6.0	7.0

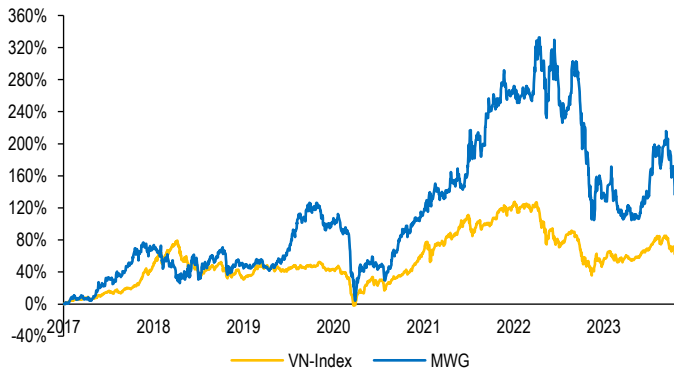
Các chỉ số chính

Năm	2021	2022	2023F	2024F	2025F
EPS (đồng)	3,340	3,499	500	1,554	2,773
BVPS (đồng)	13,925	16,354	16,365	16,922	18,697
PER (x)	19.9	12.0	96.7	32.4	17.0
PBR (x)	4.8	2.6	3.0	3.0	2.5
EV/EBITDA (x)	5.3	5.7	8.2	6.8	5.4
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	16	29	100	64	36
Lãi cổ tức (%)	0.5	1.2	1.4	2.7	2.6
Khả năng sinh lời					
Biên EBITDA (%)	8.2	8.2	5.4	6.0	7.0
Biên LN từ HĐKD (%)	4.8	5.0	0.6	1.8	3.2
Biên LNST (%)	4.0	3.1	0.6	1.7	2.8
ROA (%)	7.8	7.3	1.2	3.6	6.3
ROE (%)	24.1	17.1	3.1	9.2	14.8
Khả năng tài chính					
Nợ vay / Vốn chủ sở hữu (%)	120.9	69.3	86.7	82.9	65.1
Nợ vay ròng / EBITDA (%)	62.3	13.3	(68.3)	(82.3)	(77.2)
Tỷ số thanh toán tiền mặt (%)	43.1	58.2	77.5	69.0	68.7
Khả năng thanh toán lãi vay (x)	10.6	5.4	1.9	4.1	6.9
Hiệu quả hoạt động (%)					
Số ngày vốn lưu động (ngày)	36	41	41	32	32
Số ngày hàng tồn kho (ngày)	93	97	94	94	95
Số ngày khoản phải thu (ngày)	1	1	1	1	1

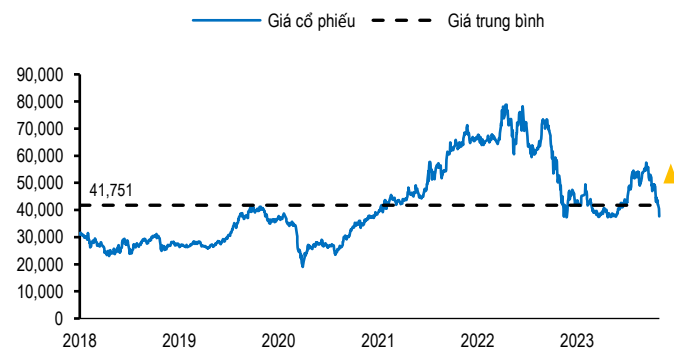
Nguồn: Dữ liệu công ty, Shinhan Securities Vietnam

CTCP Đầu tư Thế Giới Di Động - CTCP (MWG VN)

Diễn biến giá



Giá mục tiêu



Ngày	Khuyến nghị	Giá mục tiêu (VND)	Khoảng giá MT (%)	
			TB	Max/Min
26/04/2023 (BC lần đầu)	MUA	51,900	-4.6	-33.7/39.0
18/08/2023 (BC cập nhật)	GIỮ	50,150	6.2	-31.7/34.3
07/11/2023 (BC cập nhật)	MUA	50,400	13.9	-12.3/43.6

Lưu ý: Tính toán chênh lệch giá mục tiêu dựa trên 12 tháng qua

Shinhan Securities Vietnam

Cổ phiếu

- ♦ **MUA:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ 15% trở lên
- ♦ **GIỮ:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng từ -15% đến 15%
- ♦ **BÁN:** Khả năng sinh lời trong 12 tháng thấp hơn -15%

Ngành

- ♦ **TÍCH CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị MUA
- ♦ **TRUNG LẬP:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị GIỮ
- ♦ **TIÊU CỰC:** Cổ phiếu được theo dõi có vốn hóa lớn nhất trong ngành được khuyến nghị BÁN

Compliance & Disclosure Notice

Analyst Certification

- ◆ The following analysts hereby certify that their views about the companies and securities discussed in this report are accurately expressed and that they have not received and will not receive direct or indirect compensation in exchange for expressing specific recommendations or views in this report: Phuc Nguyen

Important Disclosures & Disclaimers

- ◆ As of the date of publication, Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. does not beneficially own 1% or more of any class of common equity securities of the following companies mentioned in this report: MWG VN
- ◆ Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or one of its affiliates, and/or their respective officers, directors, or employees may have interests, or long or short positions, and may at any time make purchases or sales as a principal or agent of the securities of the companies mentioned in this report.
- ◆ As of the date of publication, research analysts responsible for this report and members of their households do not have any financial interest in the debt or equity securities of the companies mentioned in this report.
- ◆ Research analysts responsible for this report receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. including profits derived from investment banking. The analysts responsible for this report may also receive compensation based upon, among other factors, the overall profitability of sales and trading businesses relating to the class of securities or financial instruments for which such analysts are responsible.
- ◆ All opinions and estimates regarding the companies and their securities are accurate representations of the research analysts' judgments and may differ from actual results.
- ◆ This report is intended to provide information to assist investment decisions only and should not be used or construed as an offer or a solicitation of an offer to buy or sell any securities. The information herein has been obtained from sources deemed reliable, but such information has not been independently verified and no guarantee, representation, or warranty, expressed or implied, is made as to its accuracy, completeness, or correctness. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. makes the best effort but does not guarantee the accuracy, completeness, or correctness of information and opinions translated into English from original Vietnamese language materials. Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. accepts no liability whatsoever for any direct, indirect, and/or consequential loss arising from any use of this material or its contents. Stock selection and final investment decisions should be made at the investor's own and sole discretion.
- ◆ This report is distributed to our customers only, and any unauthorized use, duplication, or redistribution of this report is strictly prohibited.
- ◆ Investing in any Vietnamese securities or related financial instruments discussed in this research report may present certain risks. The securities of Vietnamese issuers may not be registered with, or be subject to the regulations of, the US Securities and Exchange Commission. Information on Vietnamese securities or related financial instruments may be limited. Foreign companies may not be subject to audit and reporting standards and regulatory requirements comparable to those in effect within the US. The value of any investment or income from any securities or related financial instruments discussed in this research report denominated in currencies other than the Vietnamese won is subject to exchange rate fluctuations that may have a positive or adverse effect on the value of or income from such securities or related financial instruments.

Distribution

- ◆ United States: This report is distributed in the US by Shinhan Investment America, Inc., a member of FINRA/SIPC, and is only intended for major US institutional investors as defined in Rule 15a-6(a)(2) of the US Securities Exchange Act of 1934. All US persons that receive this document by their acceptance thereof represent and warrant that they are major US institutional investors and have not received this report under any express or implied understanding that they will direct commission income to Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates. Pursuant to Rule 15a-6(a)(3), any US recipient of this document wishing to effect a transaction in any securities discussed herein should contact and place orders with Shinhan Investment America, Inc., which accepts responsibility for the contents of this report in the US. The securities described herein may not have been registered under the US Securities Act of 1933, as amended, and, in such case, may not be offered or sold in the US or to US persons unless they have been registered or are in compliance with an exemption from registration requirements.
- ◆ All Other Jurisdictions: Customers in all other countries who wish to effect a transaction in any securities referenced in this report should contact Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. or its affiliates only if distribution to or use by such customer of this report would not violate applicable laws and regulations and not subject Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd. and its affiliates to any registration or licensing requirement within such jurisdiction.



Shinhan Investment Network

SEOUL

Shinhan Investment Corp.
Shinhan Investment Tower
23-2, Youido-dong, Yongdungpo-gu,
Seoul, Korea 150-712
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702
Fax : (82-2) 6671-7573

NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.
1325 Avenue of the Americas Suite 702,
New York, NY 10019
Tel : (1-212) 397-4000
Fax : (1-212) 397-0032

Hong Kong

Shinhan Investment Asia Ltd.
Unit 7705 A, Level 77
International Commerce Centre
1 Austin Road West
Kowloon, Hong Kong
Tel : (852) 3713-5333
Fax : (852) 3713-5300

Indonesia

PT Shinhan Sekuritas Indonesia
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.
22-23, Jakarta, Indonesia
Tel : (62-21) 5140-1133
Fax : (62-21) 5140-1599

Shanghai

Shinhan Investment Corp.
Shanghai Representative Office
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,
Luijiuzui Ring Road, PuDong, Shanghai, China
Tel : (86-21) 6888-9135/6
Fax : (86-21) 6888-9139

Ho Chi Minh

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
22nd Floor, Centec Tower, 72-74 Nguyen Thi Minh Khai Street,
District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : (84-8) 6299-8000
Fax : (84-8) 6299-4232

Ha Noi

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.
Hanoi Branch
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To,
Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.
Tel : (84-8) 6299-8000